

Số: 978 /QĐ-CT

Hải Phòng, ngày 07 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực
kế hoạch và đầu tư trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013, Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1038/QĐ-BKHĐT ngày 28/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 15/TTr-KHĐT ngày 23/3/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực kế hoạch và đầu tư trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thực hiện việc công khai danh mục và nội dung thủ tục hành chính lĩnh vực kế hoạch và đầu tư theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 02/8/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực kế hoạch và đầu tư.

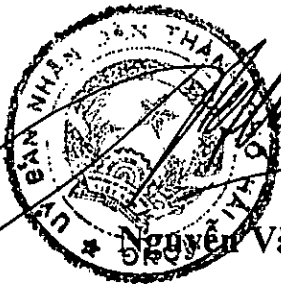
Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, phường,

xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng CP (Cục KSTTHC);
- TTTU; TT HỒNDTP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Như Điều 4;
- C, PVP UBNDTP;
- Công TTĐTTP;
- Các Phòng CV;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Tùng

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 078 /QĐ-CT ngày 07/5/2018
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

I. THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND THÀNH PHỐ (18 THỦ TỤC)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
I. Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam (02 thủ tục)					
1.	Quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân thành phố (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	35 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đầu tư năm 2014; - Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; - Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015
2.	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư (đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	35 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đầu tư năm 2014; - Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; - Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015
II. Lĩnh vực đấu thầu (16 thủ tục)					
3.	Phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển trong lựa chọn nhà đầu tư	30 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 30/2015/NĐ-CP

					ngày 17/3/2015
4.	Phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển trong lựa chọn nhà đầu tư	30 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015
5.	Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư	25 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015
6.	Phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư	30 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015
7.	Phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật trong lựa chọn nhà đầu tư	30 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015
8.	Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư	35 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015
9.	Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư	25 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015
10.	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư	35 ngày làm	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số

		việc			30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015
11.	Phê duyệt đề xuất dự án của nhà đầu tư dự án PPP	30 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; - Thông tư số 02/2016/TT-BKHĐT ngày 01/3/2016
12.	Phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án nhóm A, B quan trọng quốc gia của nhà đầu tư	- 40 ngày làm việc (dự án nhóm A) - 30 ngày làm việc (dự án nhóm B)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đầu tư công năm 2014; - Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; - Thông tư số 02/2016/TT-BKHĐT ngày 01/3/2016
13.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án	25 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đầu tư công năm 2014; - Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; - Thông tư số 02/2016/TT-BKHĐT ngày 01/3/2016
14.	Điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	25 ngày làm	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đầu tư công năm 2014;

		việc			- Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; - Thông tư số 02/2016/TT-BKHĐT ngày 01/3/2016
15.	Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	30 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đầu tư công năm 2014; - Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; - Thông tư số 02/2016/TT-BKHĐT ngày 01/3/2016
16.	Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu	25 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đầu tư công năm 2014; - Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; - Thông tư số 02/2016/TT-BKHĐT ngày 01/3/2016
17.	Giải quyết kiến nghị về các vấn đề liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu	45 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đầu tư công năm 2014; - Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; - Thông tư số 02/2016/TT-BKHĐT ngày 01/3/2016
18.	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu	45 ngày	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đầu tư công năm 2014;

		làm việc			- Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; - Thông tư số 02/2016/TT- BKHT ngày 01/3/2016
--	--	-------------	--	--	---

II. THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ (133 THỦ TỤC)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
I. Lĩnh vực đăng ký và hoạt động của doanh nghiệp (68 thủ tục)					
1.	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016; - Thông tư số 130/2017/TT-BTC ngày 04/12/2017
2.	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015;

					- Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016; - Thông tư số 130/2017/TT-BTC ngày 04/12/2017
3.	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016;
4.	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016 ngày

					10/11/2016; - Thông tư số 130/2017/TT- BTC /BTC ngày 04/12/2017
5.	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ- CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT- BKHDĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016; - Thông tư số 130/2017/TT- BTC ngày 04/12/2017
6.	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ- CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT- BKHDĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số

					215/2016/BTC ngày 10/11/2016; - Thông tư số 130/2017/TT- BTC ngày 04/12/2017
7.	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016; - Thông tư số 130/2017/TT-BTC ngày 04/12/2017
8.	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015;

					- Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016; - Thông tư số 130/2017/TT-BTC ngày 04/12/2017
9.	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016; - Thông tư số 130/2017/TT-BTC ngày 04/12/2017
10.	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, thay đổi tỷ lệ vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày

					01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016; - Thông tư số 130/2017/TT- BTC ngày 04/12/2017
11.	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ- CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT- BKHDĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016; - Thông tư số 130/2017/TT- BTC ngày 04/12/2017
12.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đối với trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ cho một cá nhân hoặc một tổ chức	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ- CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-

					BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016;
13.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016;
14.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do thừa kế	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016;

15.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do có nhiều hơn một cá nhân hoặc nhiều hơn một tổ chức được thừa kế phần vốn của chủ sở hữu, công ty đăng ký chuyển đổi sang loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP; ngày 14/9/2015 - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016;
16.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tặng cho toàn bộ phần vốn góp	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016;
17.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do chuyển nhượng, tặng cho một phần vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác hoặc công ty huy động thêm vốn góp từ cá	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015;

	nhân hoặc tổ chức khác				- Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016;
18.	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết, mất tích	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016;
19.	Đăng ký doanh nghiệp thay thế nội dung đăng ký kinh doanh trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương khác	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày

					10/11/2016;
20.	Thông báo bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016;
21.	Thông báo thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016;
22.	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần.	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày

					14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016;
23.	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016
24.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	200.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC

					ngày 10/11/2016
25.	Báo cáo thay đổi thông tin người quản lý doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	200.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016
26.	Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016
27.	Thông báo sử dụng, thay đổi, hủy mẫu con dấu (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-

					CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016
28.	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện trong nước (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016
29.	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số

					215/2016/BTC ngày 10/11/2016
30.	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016
31.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện thay thế cho nội dung đăng ký hoạt động trong Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016
32.	Thông báo lập địa điểm doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	200.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số

					78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016
33.	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016
34.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	50.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015;

					- Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016
35.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	50.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016
36.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	50.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016
37.	Thông báo chào bán cổ phần riêng lẻ của công ty cổ phần không phải là công ty cổ	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	200.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014;

	phần đại chúng				- Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016
38.	Thông báo cập nhật thông tin cổ đông là cá nhân nước ngoài, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài (đối với công ty cổ phần)	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	200.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015;
39.	Thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	200.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày

					10/11/2016
40.	Bán doanh nghiệp tư nhân	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	200.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016
41.	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc chia doanh nghiệp	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	200.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016
42.	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc chia doanh nghiệp	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	200.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày

					14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016
43.	Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc chia doanh nghiệp	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	200.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016
44.	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc tách doanh nghiệp	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	200.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC

					ngày 10/11/2016
45.	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc tách doanh nghiệp	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	200.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016
46.	Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc tách doanh nghiệp	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	200.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016
47.	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	200.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-

					CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016
48.	Sáp nhập doanh nghiệp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	200.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016
49.	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần	05 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	200.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số

					215/2016/BTC ngày 10/11/2016
50.	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	05 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	200.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016
51.	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	05 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	200.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016
52.	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn	05 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	200.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số

					78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016
53.	Thông báo tạm ngừng kinh doanh	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016
54.	Thông báo về việc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015;

					- Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016
55.	Giải thể doanh nghiệp	07 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016
56.	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	05 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016
57.	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Doanh nghiệp năm 2014;

					- Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016
58.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	200.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016
59.	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	200.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày

					01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016
60.	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	200.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ- CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT- BKHDĐT ngày 01/12/2015; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016
61.	Thông báo Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	200.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 96/2015/NĐ- CP; - Thông tư số 04/2016/TT- BKHDĐT; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016
62.	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Chưa quy định	- Luật Doanh nghiệp năm 2014;

					- Nghị định số 96/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2016/TT-BKHĐT; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016
63.	Thông báo chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Chưa quy định	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 96/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2016/TT-BKHĐT; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016
64.	Thông báo tiếp nhận viện trợ, tài trợ	Không quy định	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 96/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2016/TT-BKHĐT; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016

65.	Thông báo thay đổi nội dung tiếp nhận viện trợ, tài trợ	Không quy định	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 96/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2016/TT-BKHĐT; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016
66.	Công khai hoạt động của doanh nghiệp xã hội	Không quy định	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 96/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2016/TT-BKHĐT; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016
67.	Cung cấp thông tin, bản sao Báo cáo đánh giá tác động xã hội và Văn bản tiếp nhận viện trợ, tài trợ	Không quy định	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 96/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2016/TT-BKHĐT; - Thông tư số

					215/2016/BTC ngày 10/11/2016
68.	Chuyển cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện thành doanh nghiệp xã hội	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	200.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 96/2015/NĐ- CP; - Thông tư số 04/2016/TT- BKHT; - Thông tư số 215/2016/BTC ngày 10/11/2016

II. Lĩnh vực thành lập và hoạt động của Liên hiệp hợp tác xã (19 thủ tục)

69.	Đăng ký liên hiệp hợp tác xã	05 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Hợp tác xã năm 2012; - Nghị định số 193/2013/NĐ- CP ngày 21/11/2013; - Thông tư số 03/2014/TT- BKHT ngày 26/5/2014
70.	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	05 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Hợp tác xã năm 2012; - Nghị định số 193/2013/NĐ- CP ngày 21/11/2013; - Thông tư số 03/2014/TT- BKHT ngày

					26/5/2014
71.	Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của liên hiệp hợp tác xã	05 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Hợp tác xã năm 2012; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014
72.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia	05 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Hợp tác xã năm 2012; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014
73.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách	05 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Hợp tác xã năm 2012; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014
74.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất	05 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Hợp tác xã năm 2012; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày

					21/11/2013; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014
75.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập	05 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Hợp tác xã năm 2012; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014
76.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất)	05 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Hợp tác xã năm 2012; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014
77.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất)	05 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Hợp tác xã năm 2012; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014
78.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng	05 ngày	Sở Kế hoạch	100.000 đ	- Luật Hợp tác

	ký liên hiệp hợp tác xã (khi bị hư hỏng)	làm việc	và Đầu tư		xã năm 2012; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014
79.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện liên hiệp hợp tác xã (khi bị hư hỏng)	05 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Hợp tác xã năm 2012; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014
80.	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (đối với trường hợp liên hiệp hợp tác xã giải thể tự nguyện)	05 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Hợp tác xã năm 2012; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014
81.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	05 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Hợp tác xã năm 2012; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013; - Thông tư số

					03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014
82.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	05 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Hợp tác xã năm 2012; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014
83.	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã	05 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Hợp tác xã năm 2012; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014
84.	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	05 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Hợp tác xã năm 2012; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014
85.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên	05 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Hợp tác xã năm 2012; - Nghị định số

	hiệp hợp tác xã				193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014
86.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã)	05 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Hợp tác xã năm 2012; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014
87.	Thay đổi cơ quan đăng ký liên hiệp hợp tác xã	05 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đ	- Luật Hợp tác xã năm 2012; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014
III. Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam (21 thủ tục)					
88.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	15 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đầu tư năm 2014; - Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; - Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày

					18/11/2015
89.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	65 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đầu tư năm 2014; - Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; - Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015
90.	Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đầu tư năm 2014; - Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; - Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015
91.	Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư)	10 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đầu tư năm 2014; - Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; - Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015
92.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân thành	26 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đầu tư năm 2014; - Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày

	phố				12/11/2015; - Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015
93.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân thành phố	60 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đầu tư năm 2014; - Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; - Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015
94.	Chuyển nhượng dự án đầu tư. Dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc trường hợp quyết định chủ trương đầu tư; (2) Dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thuộc trường hợp quyết định chủ trương đầu tư mà nhà đầu tư đã hoàn thành việc góp vốn, huy động vốn và đưa dự án vào khai thác, vận hành) Dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ Đối với dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của UBND Thành phố	10 ngày làm việc 60 ngày làm việc 41 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đầu tư năm 2014; - Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; - Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015
95.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển	15 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đầu tư năm 2014; - Nghị định số

	đổi loại hình tổ chức kinh tế				118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; - Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 ;
96.	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài	15 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đầu tư năm 2014; - Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; - Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015
97.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	05 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đầu tư năm 2014; - Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; - Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015
98.	Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đầu tư năm 2014; - Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; - Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày

					18/11/2015
99.	Nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Ngay sau khi nhà đầu tư nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đầu tư năm 2014; - Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; - Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015
100.	Giãn tiến độ đầu tư	15 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đầu tư năm 2014; - Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; - Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015
101.	Tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư	Ngay khi tiếp nhận	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đầu tư năm 2014; - Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; - Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015
102.	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	Ngay khi tiếp nhận hồ sơ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đầu tư năm 2014; - Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày

					12/11/2015; - Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015
103.	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	15 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đầu tư năm 2014; - Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; - Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015
104.	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	15 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đầu tư năm 2014; - Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; - Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015
105.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương	03 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đầu tư năm 2014; - Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; - Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015
106.	Cung cấp thông tin về dự án	05 ngày	Sở Kế hoạch	Không	- Luật Đầu tư

	đầu tư	làm việc	và Đầu tư		năm 2014; - Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; - Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015
107.	Bảo đảm đầu tư trong trường hợp không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư	30 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đầu tư năm 2014; - Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; - Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015
108.	Góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài	15 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đầu tư năm 2014; - Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; - Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015
IV. Lĩnh vực đấu thầu (20 thủ tục)					
109.	Thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển trong lựa chọn nhà đầu tư	50 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	0,01% tổng mức đầu tư nhưng tối thiểu là 10.000.000 đ	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày

				và tối đa là 50.000.000 đ	17/3/2015
110.	Thẩm định kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển trong lựa chọn nhà đầu tư	50 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	0,01% tổng mức đầu tư nhưng tối thiểu là 10.000.000 đ và tối đa là 50.000.000 đ	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015
111.	Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư	25 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015
112.	Thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư	50 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	0,02% tổng mức đầu tư nhưng tối thiểu là 5.000.000 đ và tối đa là 100.000.000 đ	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 30/2015/NĐ-CP
113.	Thẩm định danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật trong lựa chọn nhà đầu tư	30 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015
114.	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư	50 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	0,02% tổng mức đầu tư nhưng tối thiểu là	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số

				5.000.000 đ và tối đa là 100.000.000 đ	30/2015/NĐ- CP ngày 17/3/2015
115.	Thẩm định đề xuất dự án của Nhà đầu tư	30 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 30/2015/NĐ- CP ngày 17/3/2015
116.	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án nhóm A, B quan trọng quốc gia của nhà đầu tư.	- Đối với dự án quan trọng quốc gia: không quá 90 ngày làm việc - Đối với dự án nhóm A: không quá 40 ngày làm việc - Đối với dự án nhóm B: không quá 30 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 30/2015/NĐ- CP ngày 17/3/2015
117.	Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu	25 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số

					63/2014/NĐ-CP; - Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ;
118.	Thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu dịch vụ tư vấn	30 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Chi phí thẩm định hồ sơ mời quan tâm được tính bằng 0,03% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đ và tối đa là 30.000.000 đ. Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu được tính bằng 0,05% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đ và tối đa là 50.000.000 đ	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014
119.	Thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu xây lắp	30 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Chi phí thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển được tính bằng 0,03% giá gói thầu	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014

				nhưng tối thiểu là 1.000.000 đ và tối đa là 30.000.000 đ. Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu được tính bằng 0,05% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đ và tối đa là 50.000.000 đ.	
120.	Thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu mua sắm hàng hóa	30 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Chi phí thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển được tính bằng 0,03% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đ và tối đa là 30.000.000 đ. Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu được tính bằng 0,05% giá gói thầu nhưng tối	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014

				thiểu là 1.000.000 đ và tối đa là 50.000.000 đ	
121.	Thẩm định kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm đối với gói thầu dịch vụ tư vấn	30 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	0.05% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đ và tối đa là 50.000.000 đ	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014
122.	Thẩm định kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển đối với gói thầu xây lắp và mua sắm hàng hóa	30 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	0,05% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đ và tối đa là 50.000.000 đ	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014
123.	Thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật	30 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014
124.	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	30 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	0,05% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đ và tối đa là 50.000.000 đ	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014
125.	Thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn	30 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đấu thầu năm

					2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014
126.	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn	30 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014
127.	Thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng	30 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014
128.	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu rộng rãi và chào hàng cạnh tranh qua mạng	30 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014

V. Lĩnh vực đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ phi chính phủ nước ngoài (04 thủ tục)

129.	Tiếp nhận dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN)	20 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009; - Thông tư số 07/2010/TT-BKH ngày
------	---	------------------	-----------------------	-------	--

					30/3/2010
130.	Tiếp nhận dự án đầu tư sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN)	20 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009; - Thông tư số 07/2010/TT-BKH ngày 30/3/2010
131.	Tiếp nhận chương trình sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN)	20 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009; - Thông tư số 07/2010/TT-BKH ngày 30/3/2010
132.	Tiếp nhận nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN) dưới hình thức phi dự án	20 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009; - Thông tư số 07/2010/TT-BKH ngày 30/3/2010
VI. Lĩnh vực đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (01 thủ tục)					
133.	Cấp quyết định hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ	18 ngày làm việc đối với TH sử dụng ngân sách địa phương; 30 ngày làm việc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không	- Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013; - Thông tư số 05/2014/TT-BKHĐT ngày 30/9/2014

		đối với TH ngân sách TW hỗ trợ			
--	--	---	--	--	--

III. THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN (71 THỦ TỤC)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
I. Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh (05 thủ tục)					
1.	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	03 ngày làm việc	UBND cấp huyện	100.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015
2.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	03 ngày làm việc	UBND cấp huyện	100.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015
3.	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh	03 ngày làm việc	UBND cấp huyện	100.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015
4.	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	Không quy định	UBND cấp huyện	100.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015
5.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	03 ngày làm việc	UBND cấp huyện	100.000 đ	- Luật Doanh nghiệp năm 2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015

II. Lĩnh vực thành lập và hoạt động của Hợp tác xã (19 thủ tục)

6.	Đăng ký hợp tác xã	05 ngày làm việc	UBND cấp huyện	100.000 đ	- Luật Hợp tác xã năm 2012; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014
7.	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	05 ngày làm việc	UBND cấp huyện	100.000 đ	- Luật Hợp tác xã năm 2012; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014
8.	Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh,	05 ngày làm việc	UBND cấp huyện	100.000 đ	- Luật Hợp tác xã năm 2012; - Nghị định số

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã				193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014
9.	Đăng ký khi hợp tác xã chia	05 ngày làm việc	UBND cấp huyện	100.000 đ	- Luật Hợp tác xã năm 2012; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014
10.	Đăng ký khi hợp tác xã tách	05 ngày làm việc	UBND cấp huyện	100.000 đ	- Luật Hợp tác xã năm 2012; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014
11.	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	05 ngày làm việc	UBND cấp huyện	100.000 đ	- Luật Hợp tác xã năm 2012; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014
12.	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	05 ngày làm việc	UBND cấp huyện	100.000 đ	- Luật Hợp tác xã năm 2012; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013;

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					21/11/2013; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014
13.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị mất)	05 ngày làm việc	UBND cấp huyện	100.000 đ	- Luật Hợp tác xã năm 2012; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014
14.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị mất)	05 ngày làm việc	UBND cấp huyện	20.000 đ	- Luật Hợp tác xã năm 2012; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014
15.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị hư hỏng)	05 ngày làm việc	UBND cấp huyện	100.000 đ	- Luật Hợp tác xã năm 2012; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014
16.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị hư hỏng)	05 ngày làm việc	UBND cấp huyện	100.000 đ	- Luật Hợp tác xã năm 2012; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					21/11/2013; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014
17.	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (đối với trường hợp hợp tác xã giải thể tự nguyện)	05 ngày làm việc	UBND cấp huyện		- Luật Hợp tác xã năm 2012; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014
18.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	05 ngày làm việc	UBND cấp huyện	100.000 đ	- Luật Hợp tác xã năm 2012; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014
19.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	05 ngày làm việc	UBND cấp huyện	100.000 đ	- Luật Hợp tác xã năm 2012; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014
20.	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã	05 ngày làm việc	UBND cấp huyện	100.000 đ	- Luật Hợp tác xã năm 2012; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					21/11/2013; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014
21.	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	05 ngày làm việc	UBND cấp huyện	100.000 đ	- Luật Hợp tác xã năm 2012; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014
22.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	05 ngày làm việc	UBND cấp huyện	100.000 đ	- Luật Hợp tác xã năm 2012; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014
23.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã)	05 ngày làm việc	UBND cấp huyện	100.000 đ	- Luật Hợp tác xã năm 2012; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014
24.	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã	05 ngày làm việc	UBND cấp huyện	100.000 đ	- Luật Hợp tác xã năm 2012; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					21/11/2013; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014
III. Lĩnh vực đấu thầu (47 thủ tục)					
25.	Cung cấp và đăng tải thông tin về đấu thầu trong lựa chọn nhà đầu tư	07 ngày làm việc	UBND cấp huyện	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015 ; - Thông tư số 07/2015/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 08/9/2015
26.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển trong lựa chọn nhà đầu tư	50 ngày	UBND cấp huyện	0,01% tổng mức đầu tư nhưng tối thiểu là 10.000.000 đ và tối đa là 50.000.000 đ	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015
27.	Phát hành hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư	Phát hành sau 3 ngày làm việc kể từ ngày đầu tiên đăng tải thông báo mời sơ tuyển	UBND cấp huyện	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015
28.	Làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn	Đối với làm rõ Hồ sơ mời sơ	UBND cấp huyện	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	nhà đầu tư	tuyên: Nhà đầu tư gửi văn bản đề nghị đến bên mời thầu tối thiểu 5 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý; Đối với làm rõ Hồ sơ mời thầu: Nhà đầu tư gửi văn bản đề nghị đến bên mời thầu tối thiểu 7 ngày làm việc (đối với đấu thầu trong nước), 15 ngày (đối với đấu thầu quốc tế) trước ngày có thời điểm đóng thầu			30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		để xem xét, xử lý			
29.	Sửa đổi hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư	Không quy định	UBND cấp huyện	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015
30.	Làm rõ hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trong lựa chọn nhà đầu tư	Không quy định	UBND cấp huyện	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015
31.	Mở thầu trong lựa chọn nhà đầu tư	Không quy định	UBND cấp huyện	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015
32.	Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển trong lựa chọn nhà đầu tư	30 ngày làm việc	UBND cấp huyện	0,01% tổng mức đầu tư nhưng tối thiểu là 10.000.000 đ và tối đa là 50.000.000 đ	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015
33.	Thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn Nhà đầu tư	30 ngày làm việc	UBND cấp huyện	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015
34.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu	30 ngày làm việc	UBND cấp	0,01% tổng mức đầu	- Luật Đấu thầu năm 2013;

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	câu trong lựa chọn nhà đầu tư		huyện	tư nhưng tối thiểu là 10.000.000 đ và tối đa là 50.000.000 đ	- Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015
35.	Mời thầu, gửi thư mời thầu trong lựa chọn nhà đầu tư	Không quy định	UBND cấp huyện	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015
36.	Thẩm định và phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật trong lựa chọn nhà đầu tư	30 ngày làm việc	UBND cấp huyện	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015
37.	Thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư	30 ngày làm việc	UBND cấp huyện	0,02% tổng mức đầu tư nhưng tối thiểu là 5.000.000 đ và tối đa là 100.000.000 đ	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015
38.	Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư	25 ngày làm việc	UBND cấp huyện	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015
39.	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư	35 ngày làm việc	UBND cấp huyện	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
40.	Lựa chọn nhà thầu là cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ	Không quy định	UBND cấp huyện	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015
41.	Thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu	20 ngày làm việc	UBND cấp huyện	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014; - Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015
42.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu dịch vụ tư vấn	30 ngày làm việc	UBND cấp huyện	Chi phí thẩm định hồ sơ mời quan tâm được tính bằng 0,03% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đ và tối đa là 30.000.000 đ. Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu được tính bằng 0,05% giá gói thầu nhưng tối	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				thiếu là 1.000.000 đ và tối đa là 50.000.000 đ	
43.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu xây lắp	30 ngày làm việc	UBND cấp huyện	Chi phí thẩm định bằng 0,03% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đ và tối đa là 30.000.000 đ. Chi phí được tính bằng 0,05% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đ và tối đa là 50.000.000 đ	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014
44.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu mua sắm hàng hóa	30 ngày làm việc	UBND cấp huyện	Chi phí thẩm định bằng 0,03% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đ và tối đa là 30.000.000 đ. Chi phí được tính	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				bằng 0,05% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đ và tối đa là 50.000.000 đ	
45.	Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm đối với gói thầu dịch vụ tư vấn	30 ngày làm việc	UBND cấp huyện	0,05 giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đ và tối đa là 50.000.000 đ	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014
46.	Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển đối với gói thầu xây lắp và mua sắm hàng hóa	30 ngày làm việc	UBND cấp huyện	0,05 giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đ và tối đa là 50.000.000 đ	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014
47.	Thẩm định và phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật	30 ngày làm việc	UBND cấp huyện	không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP;
48.	Thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu	30 ngày làm việc	UBND cấp huyện	0,05 giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đ và tối đa là 50.000.000 đ	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014
49.	Phê duyệt danh sách ngắn	20 ngày làm việc	UBND cấp huyện	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					ngày 26/6/2014
50.	Phát hành hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	Không quy định	UBND cấp huyện	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014
51.	Làm rõ hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	Không quy định	UBND cấp huyện	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014
52.	Sửa đổi hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	- Đối với sửa đổi hồ sơ mời thầu sau khi phát hành: tối thiểu là 10 ngày làm việc trước thời điểm đóng thầu; - Đối với sửa đổi hồ sơ yêu cầu sau khi phát hành: tối thiểu là 05 ngày làm việc trước thời	UBND cấp huyện	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		điểm đóng thầu.			
53.	Làm rõ hồ sơ dự thầu	Không quy định	UBND cấp huyện	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP
54.	Mở thầu	Không quy định	UBND cấp huyện	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014
55.	Gửi thư mời thầu đến các nhà thầu có tên trong danh sách ngắn	Khi danh sách ngắn được phê duyệt và trước thời điểm đóng thầu	UBND cấp huyện	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014
56.	Giải quyết kiến nghị về các vấn đề liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu	30 ngày làm việc	UBND cấp huyện	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014
57.	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu	30 ngày làm việc	UBND cấp huyện	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014
58.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu gói thầu	30 ngày làm việc	UBND cấp huyện	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	dịch vụ phi tư vấn				63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014
59.	Thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn	30 ngày làm việc	UBND cấp huyện	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014
60.	Phát hành hồ sơ mời thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn	03 ngày làm việc sau khi thông báo mời sơ tuyển, quan tâm, mời thầu, chào hàng cạnh tranh được đăng tải	UBND cấp huyện	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014
61.	Làm rõ hồ sơ mời thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn	Theo yêu cầu của bên mời thầu và trong thời gian đánh giá hồ sơ dự thầu	UBND cấp huyện	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014
62.	Sửa đổi hồ sơ mời thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn	- Đối với sửa đổi hồ sơ mời thầu sau khi phát hành:	UBND cấp huyện	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		+ Đấu thầu trong nước: tối thiểu là 10 ngày làm việc trước thời điểm đóng thầu; + Đấu thầu quốc tế: tối thiểu là 15 ngày làm việc trước thời điểm đóng thầu.			
63.	Làm rõ hồ sơ dự thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn	Theo yêu cầu của bên mời thầu và trong thời gian đánh giá hồ sơ dự thầu	UBND cấp huyện	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014
64.	Mở thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn	Ngay sau thời điểm đóng thầu	UBND cấp huyện	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014
65.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu	30 ngày làm việc	UBND cấp	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013;

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	cầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng		huyện		- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014
66.	Thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu rộng rãi và chào hàng cạnh tranh qua mạng	30 ngày làm việc	UBND cấp huyện	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014
67.	Phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng	30 ngày làm việc	UBND cấp huyện	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014
68.	Làm rõ hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng	30 ngày làm việc	UBND cấp huyện	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014
69.	Sửa đổi hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng	- Đối với sửa đổi hồ sơ mời thầu sau khi phát hành: tối thiểu là 10 ngày trước thời điểm đóng thầu; - Đối với sửa đổi hồ sơ yêu	UBND cấp huyện	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		câu sau khi phát hành: tối thiểu là 05 ngày làm việc trước thời điểm đóng thầu.			
70.	Làm rõ hồ sơ dự thầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng	Theo yêu cầu của bên mời thầu và trong thời gian đánh giá hồ sơ dự thầu	UBND cấp huyện	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014
71.	Mở thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia	Ngay sau thời điểm đóng thầu.	UBND cấp huyện	Không	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014